

Bản án số: **43/2020/HNGĐ- ST**
Ngày: 12-8-2020
"Về việc ly hôn "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thụy NĐ, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp TA, xã ĐT, huyện An Minh, Kiên Giang; (*xin vắng mặt*).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Thanh BĐ, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp TA, xã ĐT, huyện An Minh, Kiên Giang. (*xin vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02-6-2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thụy NĐ trình bày và yêu cầu như sau:

Bà NĐ và ông BĐ sống chung với nhau (chấp nối) vào năm 2013. Quá trình chung sống ông, bà không có đăng ký kết hôn và cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, chung sống với nhau tại ấp MG, xã VKĐ; đến năm 2017 thì chuyển về sống tại ấp

TA, xã DT. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên hai người ly thân nhau.

Bà NĐ và ông BĐ sống chung chưa có con chung; không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung.

Bà NĐ khởi kiện xin ly hôn với ông BĐ; về con chung: chưa có con chung; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Phạm Thanh BĐ trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà NĐ về thời gian, quá trình sống chung; ông BĐ xác định ông, bà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Ông, bà chưa có con chung.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà NĐ, ông BĐ thống nhất ly hôn; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà NĐ với ông BĐ; về tài sản và nợ không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà NĐ và bị đơn ông BĐ đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân, ông Phạm Thanh BĐ và bà Trần Thụy NĐ chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2013 và sống chung từ đó đến khi ly thân. Quá trình sống chung ông, bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, mặc dù ông BĐ, bà NĐ sống chung trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng do ông, bà không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa*

vụ giữa vợ chồng”, và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Đối chiếu với quy định nêu trên, nay bà NĐ có yêu cầu ly hôn với ông BĐ, dù cho các bên đều thống nhất ly hôn nhưng Tòa án thụ lý vụ việc và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà NĐ với ông BĐ.

[4] Về con chung, ông, bà chưa có con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: ông, bà không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về án phí, nguyên đơn bà NĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thụy NĐ và ông Phạm Thanh BĐ.

2. Về con chung: ông, bà chưa có con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí, bà Trần Thụy NĐ chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0007898 ngày 11-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Bà NĐ đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công

Lê Chí Công